| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

Bản án số: 104/2024/DS-PT
Ngày: 23-4-2024
*V/v tranh chấp về thừa kế tài sản*

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Trung Hưng

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Thanh Sỹ

Bà Trần Thị Thanh Hà

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Hồ Đức Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai*:** Bà Lê Hồng Thư – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 22, 23 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 305/2023/TLPT-DS ngày 01 tháng 12 năm 2023 về "Tranh chấp về thừa kế tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 31 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 51/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 2 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 187/2023/QĐ-PT ngày 27 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Lê Ngọc L, sinh năm 1971
Địa chỉ: Khu phố H, thị trấn P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

2. Bị đơn:
2.1. Ông Lê Thanh T, sinh năm 1969.
2.2. Ông Lê Thanh T1, sinh năm 1973.
2.3. Ông Lê Thanh N, sinh năm 1976.
Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Thị Hồng G, sinh năm 1979.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.2. Ông Mai Thành C, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.3. Ông Lê Tấn P, sinh năm 1956.

Địa chỉ: Tổ 8, ấp V, xã P, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

3.4. Ông Lê Văn C1, sinh năm 1956.
Địa chỉ: Khu A, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Đồng Nai.

3.5. Ông Lê Văn V, sinh năm 1962.
Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.6. Bà Lê Ngọc L1, sinh năm 1964.
Địa chỉ: Tổ 8, ấp V, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

3.7. Anh Thạch Kinh T2, sinh năm 1993.
3.8. Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990.
3.9. Cháu Thạch Ngọc N1, sinh năm 2012.
3.10. Cháu Thạch A, sinh năm 2015.
3.11. Cháu Thạch Anh K, sinh năm 2020
*Người đại diện hợp pháp của các cháu N1, A, K:* Anh Thạch Kinh T2 và chị Nguyễn Thị Q.

3.12. Bà Hoàng Thị M, sinh năm 1978.
3.13. Anh Lê Hoàng T3, sinh năm 2002.
3.14. Cháu Lê Hoàng H, sinh năm 2007
*Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Hoàng H:* Bà Hoàng Thị M và ông Lê Thanh T.

3.15. Bà Hồ Thị B, sinh năm 1972.
3.16. Cháu Lê Tấn T4, sinh năm 2008
*Người đại diện hợp pháp của cháu Lê Tấn T4:* Bà Hồ Thị B và ông Lê Thanh N.

3.17. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1980
Cùng địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

Anh Bạch Kinh T2 và chị Nguyễn Thị Q ủy quyền cho bà Lê Ngọc L (là nguyên đơn) tham gia tố tụng theo văn bản ủy quyền ngày 20/4/2024.

4. Người kháng cáo: Ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh T1 là bị đơn.

*Bà Lê Ngọc L, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1, ông Lê Thanh N, bà Lê Thị Hồng G và ông Lê Văn C có mặt, những người tham gia tố tụng khác vắng mặt tại phiên tòa.*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm:

** Nguyên đơn bà Lê Ngọc L trình bày:*

Cha bà là ông Lê Văn B, sinh năm 1921 (chết năm 2003), mẹ là bà Trần Thị M1, sinh năm 1946 (chết năm 2009), cha mẹ chết không để lại di chúc. Ông B và bà M1 chung sống vào khoảng năm 1968, không đăng ký kết hôn và có 05 người con chung gồm: Lê Thanh T, sinh năm 1969; Lê Ngọc L, sinh năm 1971;

Lê Thanh T1, sinh năm 1973; Lê Thanh N, sinh năm 1976 và Lê Thị Hồng G, sinh năm 1979.

Trước khi chung sống với bà M1 thì ông B có vợ là bà Huỳnh Thị T (bà T chết khoảng năm 1966). Ông B và bà T có 04 người con chung gồm: Lê Tấn P, sinh năm 1959; Lê Văn C1, sinh năm 1959; Lê Văn V, sinh năm 1962 và Lê Ngọc L1, sinh năm 1964. Bà M1 có 01 người con riêng là Mai Thành C, sinh năm 1962. Ngoài ra ông B, bà M1 không còn người con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ ông B đều đã chết trước năm 1975.

Nguồn gốc diện tích đất 581m$^2$ tại thửa 61 tờ bản đồ số 3 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch là do cha mẹ bà L tạo lập. Hiện nay trên đất có 01 căn nhà cấp 4 để thờ cúng (ông N đang quản lý), 01 căn nhà cấp 4 của ông T, 01 căn nhà cấp 4 và 04 phòng trọ của ông T1 (trong đó có 01 phòng trọ con trai bà là anh Thạch Kinh T2, sinh năm 1993 đang sống cùng vợ tên Nguyễn Thị Q, sinh năm 1990 và 03 cháu nội của bà gồm: Thạch Ngọc N1, sinh năm 2012; Thạch A, sinh năm 2015 và Thạch Anh K, sinh năm 2020).

Nay bà yêu cầu chia cho bà được hưởng thừa kế là 01 phần trong tổng diện tích đất nêu trên. Theo đơn khởi kiện thì bà L yêu cầu chia 96,83m$^2$, tuy nhiên nay đề nghị Tòa án chia theo quy định (phần bà được hưởng bao nhiêu thì chấp nhận bấy nhiêu). Nguyện vọng của bà là được chia đất để có chỗ ở, nếu không chia được đất thì đề nghị chia giá trị bằng tiền.

Đối với căn nhà thờ trên đất, bà đồng ý để ông N quản lý thờ cúng cha mẹ, không yêu cầu chia nhà. Nhà ông T, nhà và phòng trọ của ông T1 đã xây dựng kiên cố nên bà cũng không yêu cầu tháo dỡ mà đề nghị chia cho họ phần đất ngay vị trí có nhà. Nếu diện tích đất có nhà lớn hơn diện tích đất mà ông T, ông T1, ông N được hưởng thì họ phải thanh toán giá trị bằng tiền phần đất chênh lệch đó cho các đồng thừa kế. Trường hợp nếu chia cho bà phần đất có nhà trọ mà ông T1 xây dựng thì bà sẽ thanh toán giá trị nhà trọ cho ông T1 theo giá thẩm định.

Bà rút yêu cầu về việc buộc ông N chia căn nhà thờ, rút yêu cầu về việc buộc ông T, ông T1 tháo dỡ nhà trên đất.

Theo kết quả đo đạc thì tổng diện tích đất tranh chấp chỉ còn 565m$^2$ (giới hạn bởi các mốc (1,2,3,4,5,16,15,14,13,12,17,1) nên bà chỉ yêu cầu chia thừa kế đối với phần đất này, chia đều cho các anh chị em theo quy định pháp luật, không ưu tiên chia cho người nào nhiều hơn.

Trước đây bà có trả cho ông T1 số tiền 30.000.000 đồng và ông T1 giao cho bà 01 phòng trọ (hiện nay bà đang quản lý và gia đình con trai bà là anh Thạch Kinh T2 đang ở), nếu sau này Tòa án chia ngay vị trí căn phòng trọ này cho người khác thì người đó phải thanh toán tiền lại cho bà 30.000.000 đồng, nhưng bà không yêu cầu giải quyết trong vụ án này mà để các bên tự thỏa thuận.

Đối với 04 người con của ông B với bà Huỳnh Thị T là ông P, ông C1, ông V và bà L1, nếu theo quy định pháp luật mà những người này được hưởng thừa kế thì bà đề nghị Tòa án chia thừa kế cho họ theo quy định.

Theo kết quả đo đạc thì có 16m$^2$ đất (ngay sau lưng phòng trọ) bị mất đi, nay bà không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà đồng ý với kết quả đo đạc và chứng thư thẩm định giá, không có yêu cầu gì thêm.

* *Bị đơn ông Lê Thanh T trình bày*:

Về quan hệ huyết thống và mối quan hệ giữa những người trong gia đình theo bà L khai là đúng. Nguồn gốc diện tích đất 581m$^2$ (nay đo đạc thực tế còn 565m$^2$) thửa 61 tờ bản đồ số 3 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch là do cha mẹ ông để lại.

Hiện nay ông có nhà trên đất, năm 2002 cha mẹ cho ông cất nhà trên diện tích đất ngang 07m, dài 20m thì chỉ nói miệng, không lập hợp đồng tặng cho, cũng không có giấy tờ gì nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến hay tranh chấp gì. Khi cha mẹ cho đất thì ông mới cưa cây, đổ đất cơi nới nền để cất nhà. Ông đang sống cùng vợ là bà Hoàng Thị M, sinh năm 1978 và 02 con là Lê Hoàng T3, sinh năm 2002 và Lê Hoàng H, sinh năm 2007.

Do cha mẹ đã cho ông đất, ông đã cất nhà ở ổn định nên nay không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của bà L. Nếu các đương sự yêu cầu chia thừa kế thì chia phần đất trống còn lại. Ông đồng ý để nhà thờ cho ông N thờ cúng cha mẹ, không chia phần đất nhà thờ.

Theo kết quả đo đạc diện tích đất chỉ còn 565m$^2$ và kết quả chứng thư thẩm định giá, ông thống nhất. Ông cũng không tranh chấp phần đất 16m$^2$ mất đi ngay sau nhà trọ ông T1, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Lê Thanh T1 trình bày*:

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất, ông thống nhất ý kiến của bà L, ông T. Hiện nay trên đất tranh chấp có 01 căn nhà cấp 4 và 04 phòng trọ của ông. Nhà cấp 4 ông xây vào năm 2010, khi ông xây nhà và phòng trọ thì anh chị em không ai có ý kiến gì. Ông đang sống cùng vợ là chị Nguyễn Thị Tuyết H, chưa có con chung.

Nay bà L yêu cầu chia thừa kế, ông đề nghị giải quyết theo quy định nhưng phải thanh toán giá trị nhà và phòng trọ cho ông. Đối với phần đất mà ông T đã cất nhà ở thì ông không tranh chấp vì đất này cha mẹ đã cho ông T từ năm 2002.

Hiện nay ông đang quản lý phần đất 50m$^2$ (trên này có căn nhà ông đang xây dựng dở) và 4 phòng trọ trên diện tích 63,5m$^2$. Nguyện vọng của ông là được chia đất, nếu được chia ngay vị trí ông đang cất nhà thì càng tốt. Riêng phần phòng trọ, nếu chia cho người nào thì người đó có trách nhiệm thanh toán giá trị phòng trọ (theo giá thẩm định giá) cho ông theo quy định.

Ông đồng ý giao nhà thờ cho ông N sử dụng để thờ cúng, không yêu cầu chia giá trị căn nhà thờ. Ông không tranh chấp diện tích đất 16m$^2$ bị mất ngay sau phòng trọ của ông, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn ông Lê Thanh N trình bày*:

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất, ông thống nhất ý kiến của bà L, ông T. Ông là người đang quản lý nhà thờ và chịu trách nhiệm thờ cúng cha

mẹ. Hiện nay ông sống cùng vợ là Hồ Thị B, sinh năm 1972 và con là Lê Tấn T4, sinh năm 2008, đồng thời là người nuôi dưỡng ông Mai Thành C.

Ông có nguyện vọng giữ nguyên căn nhà thờ để thờ cúng và xin quản lý phần đất này. Nếu buộc ông phải thanh toán giá trị thì ông không đồng ý vì hiện nay ông rất khó khăn về kinh tế. Việc bà L yêu cầu chia thừa kế thì đề nghị chia phần đất trống ngay vị trí có nhà tiền chế của ông T1, anh chị em ai muốn cất nhà ở thì ở, ông không yêu cầu chia trong phần đất này nữa.

Theo kết quả đo đạc, ông đồng ý. Phần đất và nhà hiện nay ông đang quản lý là 249,5m$^2$, trên đất là căn nhà thờ (kết cấu chữ L gồm 03 phòng ngủ và 01 gian thờ đồng thời là phòng khách). Ông muốn giữ nguyên hiện trạng nhà thờ, đồng ý chia cho các anh chị (P, C1, V, L1) phần đất có căn nhà tiền chế và khoảng đất trống ngay trước sân nhà tiền chế. Ông và ông C hưởng phần đất có nhà thờ, không thanh toán giá trị cho đồng thừa kế khác.

Ông thống nhất kết quả đo đạc, kết quả thẩm định giá, cũng không tranh chấp phần diện tích 16m$^2$ bị mất ở phía sau nhà trọ ông T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn C1 trình bày:*

Ông là con của ông Lê Văn B và bà Huỳnh Thị T (bà T chết khoảng năm 1966). Thực tế thì nguồn gốc đất do ông B và bà T tạo lập từ trước, sau này bà M1 chung sống với ông B thì chỉ sống trên đất, không phải ông B và bà M1 tạo lập ra đất này.

Ông B và bà T có 04 người con như bà L trình bày là đúng. Ông B chết năm 2003 không để lại di chúc, cha mẹ ông B (ông Lê Văn G và bà Trần Thị K) đều đã chết trước năm 1975.

Nếu được chia thừa kế, nguyện vọng của ông được chia đất ngay vị trí hiện nay có nhà tiền chế của anh T1, chạy dài về phía sau hết đất (có cả phần chữ L và phòng trọ phía sau của anh N). Ông đồng ý hỗ trợ phòng trọ và phần chữ L cho anh N, nhưng phần này sẽ thỏa thuận sau. Nếu các anh chị em không chịu thỏa thuận thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ông không khởi kiện chia thừa kế, nhưng ông cũng là con trong gia đình nên nếu theo quy định pháp luật mà ông được hưởng thì đề nghị chia cho ông 01 phần.

Ông đồng ý giao nhà thờ cho ông N sử dụng để thờ cúng, không chia giá trị nhà thờ. Tuy nhiên, nếu diện tích đất mà ông N đang sử dụng lớn hơn phần đất mà ông N được hưởng thì ông N phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế.

Ông thống nhất kết quả đo đạc và thẩm định giá, không tranh chấp đối với phần đất 16m$^2$ bị mất ở phía sau nhà trọ ông T1.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn V trình bày:*

Ông thống nhất lời trình bày của các anh chị em về quan hệ huyết thống và nguồn gốc đất tranh chấp. Ông xác định không tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế với bà L, ông T, ông T1, ông N và các anh chị em khác trong vụ án này. Nếu theo quy định pháp luật mà ông được hưởng thừa kế thì ông từ chối nhận

phần di sản, ông đồng ý để phần mà ông được hưởng để Tòa án chia cho các em ở nhưng không được bán.

Do không tranh chấp và hiện nay bận đi làm nên ông V xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Tấn P trình bày:*

Nguồn gốc diện tích đất tại thửa 61 tờ bản đồ số 3 xã Long Thọ của cha mẹ ông (ông Lê Văn B và bà Huỳnh Thị T) khai phá từ trước năm 1960. Bà T (mẹ ông) chết năm 1966. Ông B và bà T có 04 người con chung gồm: Lê Tấn P, sinh ngày 10/12/1956; Lê Văn C1, sinh ngày 05/01/1956; Lê Văn V, sinh năm 1962 và Lê Ngọc L1, sinh năm 1964.

Khi mẹ ông (bà T) chết thì thửa đất trên chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bà T1 chết thì ông B chung sống với bà Trần Thị M1. Ông B là người đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (thời điểm này ông không có mặt ở địa phương nên không biết ông B được cấp giấy năm nào). Năm 2003 ông B chết. Sau đó bà M1 đi làm thủ tục để chuyển quyền sử dụng đất từ ông B qua cho bà M1 đứng tên như thế nào thì ông không biết.

Ông B và bà M1 có 05 người con chung gồm: Lê Thanh T, Lê Ngọc L, Lê Thanh T1, Lê Thanh N, Lê Thị Hồng G. Ngoài ra, bà M có 01 người con riêng là ông Mai Thành C. Ông B, bà T không còn người con chung, con riêng, con nuôi nào khác. Cha mẹ chết đều không để lại di chúc.

Nay bà L yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất nêu trên, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Ông không khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, nhưng nếu theo quy định pháp luật mà ông được hưởng thừa kế thì ông sẽ nhận phần được chia. Do không tranh chấp nên ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Ngọc L1 trình bày:*

Bà thống nhất lời khai của ông P, ông C1. Do hiện nay các anh chị em không chịu thỏa thuận chia thừa kế nên đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Bà không khởi kiện chia thừa kế nhưng nếu theo quy định bà được hưởng 01 phần thì bà sẽ nhận. Do không tranh chấp nên bà xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Thành C trình bày:*

Ông là con riêng của bà Trần Thị M1. Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất thì ông thống nhất ý kiến của bà L, ông T. Hiện ông sống trong nhà thờ cùng ông N, ông không có vợ con.

Nay bà L yêu cầu chia thừa kế, ông không có ý kiến gì. Nếu trường hợp được hưởng thừa kế thì ông đề nghị được chia cho ông ngay vị trí có nhà thờ, ông tự nguyện giao phần đất mà ông được hưởng cho ông N vì hiện nay ông N là người nuôi dưỡng ông. Do không tranh chấp nên ông xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Hồng G trình bày:*

Về quan hệ huyết thống và nguồn gốc thửa đất thì bà thống nhất ý kiến của bà L. Bà L yêu cầu chia thừa kế thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định. Bà cũng là con chung của ông B, bà M1 nên nếu theo quy định pháp luật mà bà được hưởng thừa kế thì bà xin nhận, tuy nhiên bà không khởi kiện tranh chấp chia thừa kế.

Bà thống nhất kết quả đo đạc và thẩm định giá, đồng ý giao nhà thờ cho ông N sử dụng nhưng nếu diện tích đất mà ông N sử dụng lớn hơn phần ông N được hưởng thì ông N phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế. Bà G không yêu cầu giải quyết đối với phần đất 16m$^2$ bị mất đi ngay sau phòng trọ ông T1 xây dựng, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị M, anh Lê Hoàng T3, anh Lê Hoàng H (người đại diện theo pháp luật của anh H là ông T, bà M) trình bày:*

Bà M là vợ, còn anh T3 và anh H là con của ông Lê Thanh T. Hiện nay bà M, anh T3 và anh H đang sống trong căn nhà trên thửa đất tranh chấp. Việc các anh chị em ông T yêu cầu chia thừa kế, bà M, anh T3, anh H không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp. Do bận đi làm nên bà M, anh T3, anh H xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị B, anh Lê Tấn T4 (người đại diện theo pháp luật của anh T4 là ông N, bà B) trình bày:*

Bà B là vợ ông Lê Thanh N, anh T4 là con trai của ông bà. Hiện nay bà B và anh T4 sống cùng ông N trong căn nhà thờ trên đất tranh chấp. Việc các anh chị em ông N yêu cầu chia thừa kế, bà B và anh T4 không có ý kiến gì, cũng không tranh chấp. Do bận công việc nên bà B, anh T4 xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:*

Bà là vợ của ông Lê Thanh T1. Hiện nay bà sống cùng ông T1 trong căn nhà trên thửa đất đang tranh chấp. Việc các anh chị em ông T1 yêu cầu chia thừa kế, bà H không có ý kiến gì và cũng không tranh chấp. Do bận công việc nên bà H xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Thạch Kinh T2, chị Nguyễn Thị Q đồng thời là người đại diện theo pháp luật của cháu Thạch Ngọc N1, Thạch A, Thạch Anh K trình bày:*

Anh chị là con trai và con dâu của bà Lê Ngọc L. Anh chị đang sống trong phòng trọ trên thửa đất tranh chấp giữa bà L và các anh chị em. Nay bà L yêu cầu chia thừa kế, anh chị không có ý kiến gì, cũng không tranh chấp. Do bận đi làm nên anh chị xin vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 31/8/2023, Thông báo sửa chữa, bổ sung bản án số 954/2023/QĐ-SCBSBA ngày 28/9/2023 và số

981/2023/QĐ-SCBSBA ngày 27/10/2023, Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch đã tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc L về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà thờ. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc L về việc buộc ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1 tháo dỡ nhà trên đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với ông Lê Thanh T, Lê Thanh T1, Lê Thanh N. Chia di sản thừa kế của ông Lê Văn B và bà Trần Thị M cho các hàng thừa kế, cụ thể như sau:

- Chia cho ông Lê Thanh T được sử dụng diện tích đất 140m$^2$(trong đó có 50m$^2$ đất ONT) thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 2,3,4,5,6,7,2), có tứ cận: Đông giáp đường nhựa (mốc 4-5), Tây giáp phần đất chia cho ông T1 (mốc 2-7), Nam giáp đường nội bộ (mốc 5-6-7), Bắc giáp thửa 42 (mốc 2-3-4).

- Chia cho ông Lê Thanh T1 diện tích đất 175,5m$^2$trong đó có 50m$^2$ đất ONT) thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 1,2,7,6,5,16,8,9,10,11,12,17,1), có tứ cận: Đông giáp đất chia cho ông T (mốc 2-7), đường nhựa (mốc 5-16) và đất chia cho ông T1 (mốc 8-9); Tây giáp giáp thửa 40, 203, 202 (mốc 12-17-1); Nam giáp đất chia cho ông T1 (mốc 12-11-10-9 và 8-16); Bắc giáp thửa 42 (mốc 2-3-4) và 01 phần đất chia cho ông T (mốc 7-6-5).

- Chia cho ông Lê Thanh N được sử dụng diện tích đất 249,5m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất ONT) thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 8,9,10,11,12,13,14,15,16,8) có tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho ông T1 (mốc 8-16), Tây giáp thửa 245 (mốc 13-14-15), Nam giáp đường nhựa (mốc 15-16), Bắc giáp đất chia cho ông Lê Thanh T1 (mốc 8-9-10-11-12).

(Vị trí đất được xác định tại Trích lục và đo hiện trạng bản đồ địa chính số 2923/2021 ngày 30/10/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Nhơn Trạch kèm theo).

Ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1, ông Lê Thanh N được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai diện tích đất được chia theo quy định.

- Công nhận quyền sở hữu căn nhà diện tích 115m$^2$, kết cấu: Móng cột gạch, tường xây gạch dày 100mm, tô trát, sơn nước; mái lợp tôn, xà gồ thép, trần nhựa. Cửa đi, cửa sổ khung sắt kính; cửa phòng ngủ sắt kính và nhôm kính; cửa sau khung sắt bọc tole; Nền gạch ceramic và bê tông xi măng; Khu bếp: thành xây gạch, kệ bếp bê tông cốt thép ốp gạch ceramic; Khu vệ sinh: Móng, cột xây gạch; tường xây gạch, tô trát, sơn nước, ốp gạch ceramic; xí bệt cho ông Lê Thanh N.

(Nhà tọa lạc trên diện tích đất 249,5m$^2$ thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch nêu trên).

- Chia cho bà Lê Ngọc L được hưởng thừa kế diện tích đất 80,04m$^2$ (trong đó 21,25m$^2$ đất ONT và 58,79m$^2$ đất cây lâu năm) tương ứng giá trị bằng tiền là 891.421.000 đồng **(**buộc ông Lê Thanh T1 phải thanh toán cho bà L số tiền 891.421.000 đồng).

- Chia cho bà Lê Thị Hồng G được hưởng thừa kế diện tích đất 80,04m$^2$ (trong đó 21,25m$^2$ đất ONT và 58,79m$^2$ đất cây lâu năm) tương ứng giá trị bằng tiền là 891.421.000 đồng (buộc ông Lê Thanh N phải thanh toán cho bà G số tiền 891.421.000 đồng).

- Chia cho ông Lê Văn C1 được hưởng thừa kế diện tích đất 28,25m$^2$ (7,5m$^2$ đất ONT và 20,75m$^2$ đất cây lâu năm) tương ứng giá trị bằng tiền là 314.625.000 đồng (buộc ông Lê Thanh T phải thanh toán cho ông C1 số tiền 314.625.000 đồng).

- Chia cho bà Lê Ngọc L1 được hưởng thừa kế diện tích đất 28,25m$^2$ (7,5m$^2$ đất ONT và 20,75m$^2$ đất cấy lâu năm) tương ứng giá trị bằng tiền là 314.625.000 đồng (buộc ông Lê Thanh T phải thanh toán cho bà L1 số 314.625.000 đồng).

- Chia cho ông Lê Tấn P được hưởng thừa kế diện tích đất 28,25m$^2$ (7,5m$^2$ đất ONT và 20,75m$^2$ đất cấy lâu năm) tương ứng giá trị bằng tiền là 314.625.000 đồng (trong đó buộc ông T1 phải thanh toán cho ông P 179.909.000 đồng; ông N phải thanh toán cho ông P 66.489.000 đồng; ông T phải thanh toán cho ông P 69.227.000 đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về nghĩa vụ chậm trả, nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo và việc thi hành bản án của Tòa án.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 11/9//2023, bị đơn ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh T1 đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng cho ông T, ông T1 hưởng đúng diện tích đất theo kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật, không đồng ý nhận diện tích đất nhiều hơn vì không có khả năng thanh toán lại tiền cho các đồng thừa kế khác.

- *Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai:*

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định.

+ Về kháng cáo: Các bên đương sự khai thống nhất với nhau về hàng thừa kế thứ nhất của ông Lê Văn B gồm có 10 người (M1, T, L, T1, N, G, P, C1, V, L1), hàng thừa kế thứ nhất của bà M1 gồm có 06 người (T, L, T1, N, G, C) và thửa đất số 61, tờ bản đồ số 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch là tài sản chung của ông B và bà M1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ngày 19/12/2003 ông B chết không để lại di chúc. Ngày 17/8/2007, bà Trần Thị M1 cùng các con là Lê Văn V, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh N, Lê Thị Hồng G, Lê Thanh T1 và Lê Ngọc L đến Ủy ban nhân dân xã Long Thọ lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, giao toàn bộ thửa đất cho bà M1. Ngày 16/8/2007 bà M1 làm đơn yêu cầu đăng ký quyền thừa kế, ngày 10/11/2009 bà M1 chết không để lại di chúc. Ngày 22/7/2010 bà Trần Thị M1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền

sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa 61, tờ bản đồ 03 diện tích 581m$^2$.

Văn bản phân chia thỏa thuận phân chia di sản sản thừa kế của ông B không có đủ ý kiến của hàng thừa kế thứ nhất của ông B nên vô hiệu. Vì vậy giấy chứng nhận cấp cho bà M1 không đúng quy định pháp luật nên di sản của ông B và bà M1 để lại được chia theo quy định pháp luật.

Bà L khởi kiện yêu cầu chia di sản do cha mẹ chết để lại. Các đồng thừa kế khác đồng ý, riêng ông V từ chối nhận di sản thừa kế, ông C tự nguyện giao phần đất của mình hưởng thừa kế cho ông N sử dụng nên cần ghi nhận các ý kiến này. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo đạc hiện trạng thì tổng diện tích đất các đương sự yêu cầu chia thừa kế chỉ còn 565m$^2$, trên đất có 03 căn nhà cấp 4, trong đó có một căn nhà do ông N đang ở để thờ cúng trên diện tích đất 249,5m$^2$, một căn nhà ông T đang ở trên diện tích đất 140m$^2$ và một căn nhà cùng 04 phòng trọ của ông T1 đang ở trên diện tích đất 138m$^2$ cùng đường đi nội bộ 37,5m$^2$ = 175,5m$^2$. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế và đã phân chia giao hiện vật quyền sử dụng đất cho ông N 249,5m$^2$, ông T 140m$^2$, ông T1 175m$^2$ và thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác là phù hợp quy định tại các Điều 612, 613, 649, 651 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Bởi vì hiện nay các ông này đang trực tiếp quản lý, sử dụng, sinh sống trong căn nhà trên đất cùng với gia đình của mình, nếu giao cho các thừa kế khác thì các ông sẽ không có chỗ ở.

Ông T, ông T1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng giao đất bằng với kỷ phần thừa kế, không đồng ý nhận đất nhiều hơn kỷ phần thừa kế vì không có điều kiện thanh toán chênh lệch cho các đồng thừa kế khác. Xét thấy, diện tích đất giao cho ông T và ông T1 không đủ để tách thửa, mặt khác trên đất có tài sản thuộc quyền sở hữu của các ông nên Tòa án cấp sơ thẩm chia như vậy là phù hợp pháp luật nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo. Tuy nhiên, diện tích đất này không đủ điều kiện để tách thửa theo Quyết định số 35 ngày 29/8/2022 của UBND tỉnh Đồng Nai, nên việc cấp sơ thẩm tuyên các đương sự được quyền liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai diện tích đất được chia theo quy định là chưa phù hợp pháp luật. Căn cứ vào Văn bản số 1132 ngày 28/5/2020 của Tổng cục quản lý đất đai trực thuộc Bộ tài nguyên và Môi trường chỉ có thể để ông N, ông T và ông T1 cùng đứng tên chung trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó ghi rõ diện tích đất mỗi người được quyền sử dụng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 của BLTTDS, sửa bản án sơ thẩm về cách tuyên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đương sự được thực hiện trong thời hạn luật định nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm. Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai, có đương sự vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 3 Điều 296

của Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết, bà Lê Ngọc L rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà thờ, một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1 tháo dỡ nhà trên đất nên cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử là phù hợp.

[2] Về kháng cáo:

[2.1] Nguồn gốc thửa đất số 168, tờ bản đồ số 01 nay là thửa đất số 61, tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai là do ông Lê Văn B và bà Trần Thị M1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Ông B và bà M1 chung sống sinh được 05 người con chung gồm là Lê Thanh T, Lê Ngọc L, Lê Thanh T1, Lê Thanh N và Lê Thị Hồng G. Ngoài ra, ông B có 04 người con riêng là Lê Văn C1, Lê Văn V, Lê Tấn P và Lê Ngọc L1; bà M1 có 01 người con riêng là ông Mai Thành C. Năm 2003, ông B chết không để lại di chúc, bà M1 và các con gồm Lê Văn V, ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh N, Lê Thị Hồng G, Lê Thanh T1 và Lê Ngọc L đến Ủy ban nhân dân xã Long Thọ lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế, giao toàn bộ thửa đất cho bà Trần Thị M1, bà M1 sau đó làm thủ tục đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận. Văn bản thỏa thuận phân chia thừa kế không có ý kiến của 03 người con còn lại là Lê Văn C1, Lê Tấn P và Lê Ngọc L1 là không đảm quy định pháp luật nên vô hiệu, do vậy việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất này cho bà M1 cũng không đúng quy định pháp luật. Năm 2009, bà M1 chết không để lại di chúc nên cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng thửa đất số 61, tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch là di sản của ông B, bà M1 và chia thừa kế theo pháp luật là có căn cứ.

[2.2] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì là thửa đất số 61, tờ bản đồ 03 xã Long Thọ có diện tích 581m$^2$, trong đó có 150m$^2$ là đất ở tại nông thôn và 431m$^2$ là đất trồng cây lâu năm. Theo thông tin do Ủy ban nhân dân xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch cung cấp tại Biên bản xác minh lập ngày 19/5/2023 thì thửa đất số 61, tờ bản đồ số 3 xã Long Thọ có 150m$^2$ đất ở nông thôn, không định vị một vị trí cố định trên thửa đất. Trong quá trình giải quyết vụ án, các bên thống nhất chia di sản ông B, bà M1 để lại theo diện tích đất thực tế đang quản lý sử dụng là 565m$^2$ thể hiện tại Trích lục và đo hiện trạng bản đồ địa chính số 2923/2021 ngày 30/10/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Nhơn Trạch, xác định giá trị di sản theo Chứng thư thẩm định giá và giao ông N sở hữu căn nhà cấp 4 (nhà thờ) do ông B bà M1 để lại.

[2.3] Theo trình bày của các bên, kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và đo vẽ thể hiện tại Trích lục nêu trên thì thửa đất phân chia hiện do gia đình ông N, ông T và ông T1 trực tiếp quản lý sử dụng. Cụ thể: Ông N sử dụng diện tích đất 249,5m$^2$ giới hạn bởi các mốc (8,9,10,11,12,13,14,15,16,8), có cạnh tiếp giáp với đường nhựa là 9,01m$^2$ giới hạn bởi mốc (15, 16), trên đất có căn nhà thờ. Ông T sử dụng diện tích đất 140m$^2$ giới hạn bởi các mốc (2,3,4,5,6,7,2), có cạnh tiếp giáp với đường nhựa là 6,94m$^2$ giới hạn bởi mốc (4, 5), trên đất có căn nhà cấp 4. Ông T1 sử dụng diện tích 138m$^2$ giới hạn bởi các mốc (1,2,7,8,9,10,11,12,17,1), trên đất có nhà cấp 4 và 04 phòng trọ, đồng thời sử dụng đường đi nội bộ (nằm giữa đất ông N và ông T) có diện tích 37,5m$^2$ giới hạn bởi các mốc (5, 6, 7, 8, 16, 5), có cạnh tiếp giáp đường nhựa bởi mốc (5,16). Do vậy, cấp sơ thẩm chia cho

ông N, ông T, ông T1 hưởng di sản bằng hiện vật theo diện tích đất đang quản lý sử dụng và thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho người hưởng thừa kế khác, cụ thể:

- Di sản ông B để lại là 282,5m$^2$ đất được chia thành 10 kỷ phần cho Lê Văn C1, Lê Tấn P, Lê Văn V, Lê Ngọc L1 (là con riêng của ông B); Lê Ngọc L, Lê Thanh T, Lê Thanh T1, Lê Thanh N, Lê Thị Hồng G (là con chung của ông Bạc, bà M1) và bà M1, mỗi kỷ phần là 28,25m$^2$. Di sản bà M1 để lại là 310,75m$^2$ đất được chia thành 06 kỷ phần cho Mai Thành C (là con riêng của bà M1), Lê Ngọc L, Lê Thanh T, Lê Thanh T1, Lê Thanh N, Lê Thị Hồng G (là con chung của bà M1, ông B), mỗi kỷ phần là 51,79m$^2$. Ông Lê Văn V từ chối nhận di sản, do ông Lê Thanh N đang quản lý nhà thờ và chịu trách nhiệm thờ cúng cha mẹ nên chia cho ông N được hưởng nhiều hơn những người thừa kế khác, giao lại kỷ phần ông V từ chối nhận cho ông N. Ngoài ra, cấp sơ thẩm ghi nhận ông Mai Thành C đang sống cùng ông N tự nguyện giao kỷ phần thừa kế được chia cho ông Nhiều, công nhận quyền sỡ hữu sử dụng căn nhà thờ cho ông N.

- Ông N được chia hưởng tổng cộng 160,08m$^2$, trong đó 50m$^2$ đất ở, nhưng được giao sử dụng 249,5m$^2$, nhiều hơn 89,42m$^2$ nên phải thanh toán lại giá trị cho người thừa kế khác tương ứng số tiền 956.910.000đ; ông T được chia 80,04m$^2$, trong đó 50m$^2$ đất ở, nhưng được giao sử dụng 140m$^2$, nhiều hơn 59,96m$^2$ nên phải thanh toán lại giá trị cho người thừa kế khác tương ứng số tiền 692.387.000đ; ông T1 được chia 80,04m$^2$, trong đó 50m$^2$ đất ở, nhưng được giao sử dụng 175,5m$^2$ (gồm cả diện tích đường đi nội bộ), nhiều hơn 95,46m$^2$ nên phải thanh toán lại giá trị kỷ phần thừa kế cho người thừa kế khác tương ứng số tiền 1.071.330.000đ. Những người thừa kế khác nhận giá trị tương ứng kỷ phần thừa kế của mình được hưởng do ông N, ông T và ông T1 thanh toán, cụ thể: Kỷ phần của bà Lê Ngọc L và bà Lê Thị Hồng G mỗi người được hưởng là 80,04m$^2$ tương ứng giá trị bằng tiền là 891.421.000đ; của ông Lê Văn C1, bà Lê Ngọc L1 và ông Lê Tấn P mỗi người được hưởng là 28,25m$^2$ tương ứng giá trị bằng tiền là 314.625.000đ.

[2.4] Ông T, ông T1 kháng cáo đề nghị xem xét cho các ông hưởng đúng diện tích đất tương ứng với kỷ phần thừa kế được chia theo quy định pháp luật, không đồng ý nhận diện tích đất nhiều hơn vì không có khả năng thanh toán lại tiền cho các đồng thừa kế khác. Xét thấy, di sản là quyền sử dụng đất được phân chia có diện tích 565m$^2$, trên đất có 03 căn nhà cấp 4 và 04 phòng trọ do gia đình ông T, ông T1, ông nhiều quản lý sử dụng nên không thể chia bằng hiện vật cho tất cả những người thừa kế, đồng thời cũng không đảm bảo diện tích đất tối thiểu tách thửa theo quy định tại Quyết định số 35/2022/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 ngày 29/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai (đối với đất ở tại nông thôn là 80m$^2$, đối với đất nông nghiệp tại nông thôn là 2.000m$^2$). Các đồng thừa kế trong quá trình giải quyết đều xác định không có người nào có điều kiện để nhận toàn bộ di sản và thanh toán lại giá trị phần di sản cho khác. Do vậy, cấp sơ thẩm đã chia cho ông T, ông T1 và ông N hưởng di sản bằng hiện vật và thanh toán lại giá trị kỷ phần cho những người thừa kế khác là phù hợp nên kháng cáo của ông T, ông T1 không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về cách tuyên: Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự thống nhất đồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong trường hợp được chia bằng hiện vật. Do vậy, Hội đồng xét xử sửa cách tuyên để các đương sự thực hiện việc kê khai đăng ký đồng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đảm bảo theo hướng dẫn của Tổng cục Quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường tại văn bản nêu trên.

[4] Về chi phí tố tụng: Tổng chi phí tố tụng bà L đã nộp tạm ứng trước là 57.469.415đ. Bà L phải chịu 8.845.415đ nên ông T, ông T1, ông N và bà G mỗi người phải hoàn trả lại cho bà L số tiền 8.841.000đ; ông C1, ông P và bà L1 mỗi người phải hoàn trả lại cho bà L số tiền 4.420.000đ.

[5] Về án phí:

[5.1] Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản mà mỗi người được chia. Riêng ông C, ông C1 và ông P đã trên 60 tuổi và đã có đơn xin miễn án phí nên được miễn nộp theo quy định tại khoản 7 Điều 27 và Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

[5.2] Ông T và ông T1 mỗi người phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

*Vì các lẽ trên*,

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 42/2023/DS-ST ngày 31/8/2023, Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 954/2023/QĐ-SCBSBA ngày 28/9/2023 và số 981/2023/QĐ-SCBSBA ngày 27/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Nhơn Trạch về cách tuyên.

Áp dụng các Điều 649, 650 và 660 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH12, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc L về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà thờ. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc L về việc buộc ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1 tháo dỡ nhà trên đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Ngọc L về việc "Tranh chấp về thừa kế tài sản" đối với ông Lê Thanh T, Lê Thanh T1, Lê Thanh N. Chia di sản của ông Lê Văn B và bà Trần Thị M1 là quyền sử dụng diện tích đất 565m$^2$

thuộc thửa đất số 61, tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai cho những người được hưởng di sản như sau:

- Chia cho ông Lê Thanh T được sử dụng diện tích đất 140m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất ONT) thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 2,3,4,5,6,7,2), có tứ cận: Đông giáp đường nhựa (mốc 4-5), Tây giáp phần đất chia cho ông T1 (mốc 2-7), Nam giáp đường nội bộ (mốc 5-6-7), Bắc giáp thửa 42 (mốc 2-3-4).

- Chia cho ông Lê Thanh T1 được sử dụng diện tích đất 175,5m$^2$ trong đó có 50m$^2$ đất ONT) thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 1,2,7,6,5,16,8,9,10,11,12,17,1), có tứ cận: Đông giáp đất chia cho ông T (mốc 2-7), đường nhựa (mốc 5-16) và đất chia cho ông T1 (mốc 8-9); Tây giáp thửa 40, 203, 202 (mốc 12-17-1); Nam giáp đất chia cho ông T1 (mốc 12-11-10-9 và 8-16); Bắc giáp thửa 42 (mốc 2-3-4) và 01 phần đất chia cho ông T (mốc 7-6-5).

- Chia cho ông Lê Thanh N được sử dụng diện tích đất 249,5m$^2$ (trong đó có 50m$^2$ đất ONT) thuộc 01 phần thửa 61 tờ bản đồ 03 xã Long Thọ, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai (được giới hạn bởi các mốc 8,9,10,11,12,13,14,15,16,8) có tứ cận: Đông giáp phần đất chia cho ông T1 (mốc 8-16), Tây giáp thửa 245 (mốc 13-14-15), Nam giáp đường nhựa (mốc 15-16), Bắc giáp đất chia cho ông Lê Thanh T1 (mốc 8-9-10-11-12).

Ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1 và ông Lê Thanh N được liên hệ cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký kê khai xin cấp chung một giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó diện tích đất ông T là 140m$^2$, ông T1 175,5m$^2$, ông N 249,5m$^2$. Diện tích, ranh mốc đất được xác định theo Trích lục và đo hiện trạng bản đồ địa chính số 2923/2021 ngày 30/10/2021 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai chi nhánh Nhơn Trạch (kèm theo).

3. Công nhận quyền sở hữu căn nhà diện tích 115m$^2$, kết cấu: Móng cột gạch, tường xây gạch dày 100mm, tô trát, sơn nước; mái lợp tôn, xà gồ thép, trần nhựa. Cửa đi, cửa sổ khung sắt kính; cửa phòng ngủ sắt kính và nhôm kính; cửa sau khung sắt bọc tole; Nền gạch ceramic và bê tông xi măng; Khu bếp: thành xây gạch, kệ bếp bê tông cốt thép ốp gạch ceramic; Khu vệ sinh: Móng, cột xây gạch; tường xây gạch, tô trát, sơn nước, ốp gạch ceramic; xí bệt cho ông Lê Thanh N.

Nhà tọa lạc trên diện tích đất ông Lê Thanh N được chia nêu trên.

4. Buộc ông Lê Thanh N, Lê Thanh T và Lê Thanh T1 thanh toán lại trị giá kỷ phần thừa kế cho những người thừa kế khác như sau:

- Ông Lê Thanh T1 phải thanh toán bà Lê Ngọc L số tiền 891.421.000đ (Tám trăm chín mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn đồng), thanh toán cho ông Lê Tấn P số tiền 179.909.000đ (Một trăm bảy mươi chín triệu chín trăm lẽ chín nghìn đồng).

- Ông Lê Thanh N phải thanh toán cho bà Lê Thị Hồng G số tiền 891.421.000đ (Tám trăm chín mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi mốt nghìn

đồng), thanh toán cho ông Lê Tấn P số tiền 65.489.000đ (Sáu mươi lăm triệu bốn trăm tám mươi chín nghìn đồng).

- Ông Lê Thanh T phải thanh toán cho ông Lê Văn C1 và bà Lê Ngọc L1 mỗi người số tiền 314.625.000đ (Ba trăm mười bốn triệu sáu trăm hai mươi lăm nghìn đồng), thanh toán cho ông Lê Tấn P 69.227.000đ (Sáu mươi chín triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng).

5. Về chi phí tố tụng:

- Bà Lê Ngọc L phải chịu 8.845.415đ (Tám triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn bốn trăm mười lăm đồng), đã nộp xong.

- Ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1, ông Lê Thanh N và bà Lê Thị Hồng G mỗi người phải hoàn trả lại cho bà Lê Ngọc L số tiền 8.841.000đ (Tám triệu tám trăm bốn mươi mốt nghìn đồng).

- Ông Lê Văn C1, ông Lê Tấn P và bà Lê Ngọc L1 mỗi người phải hoàn trả lại cho bà Lê Ngọc L số tiền 4.420.000đ (Bốn triệu bốn trăm hai mươi nghìn đồng).

6. Về án phí :

6.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Ngọc L phải chịu 38.743.000đ, được khấu trừ vào số tiền 14.400.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001037 ngày 16/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai. Bà L còn phải nộp thêm 24.343.000đ (Hai mươi bốn triệu ba trăm bốn mươi ba nghìn đồng).

Ông Lê Thanh T, ông Lê Thanh T1 và bà Lê Thị Hồng G mỗi người phải chịu 38.743.000đ (Ba mươi tám triệu bảy trăm bốn mươi ba nghìn đồng); ông Lê Thanh N phải chịu 48.181.000đ (Bốn mươi tám triệu một trăm tám mươi mốt nghìn đồng); bà Lê Ngọc L1 phải chịu 15.731.000đ (Mười lăm triệu bảy trăm ba mươi mốt nghìn đồng).

Ông Lê Văn C1, ông Mai Thành C và ông Lê Tấn P được miễn nộp.

6.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Thanh T và ông Lê Thanh T1 mỗi người phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001879 và số 0001880 cùng ngày 11/9/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhơn Trạch.

7. Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

8. Về việc thi hành bản án của Tòa án: Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực

hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND huyện Nhơn Trạch;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Chi cục THADS huyện Nhơn Trạch;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Trung Hưng**